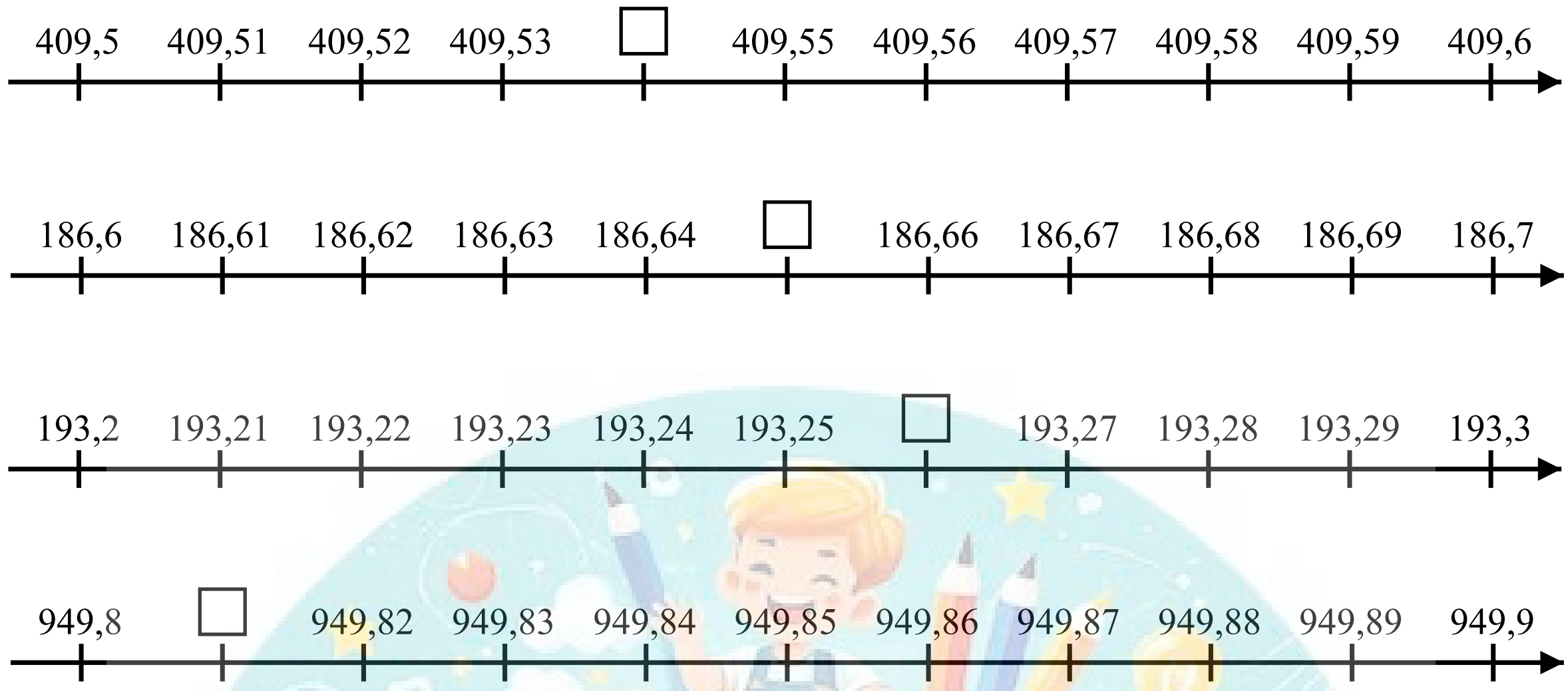
Họ và tên: ....
Lớp: ....

Toán 5 – Bài 30: Ôn tập số thập phân.

Bài 1. Quan sát mỗi tia số và điền số thập phân thích hợp vào ô trống.



Bài 2. Sắp xếp các số thập phân trong mỗi dãy theo thứ tự từ bé đến lớn. Viết các số trong đáp án phân cách bằng dấu chấm phẩy.

a) Dãy số gồm: 502,355; 165,738; 771,483; 1012,889. Thứ tự từ bé đến lớn là: ... ...

b) Dãy số gồm: 1414,288; 2737,378; 239,881; 1112,82. Thứ tự từ bé đến lớn là: ... ...

c) Dãy số gồm: 1542,241; 683,494; 3084,66; 1061,169. Thứ tự từ bé đến lớn là: ... ...

d) Dãy số gồm: 29,069; 65,352; 249,585; 0,142. Thứ tự từ bé đến lớn là: ... ...

Bài 3. Viết các phân số thập phân sau dưới dạng số thập phân.

a) $\frac{500}{1000}$ = ... b) $\frac{1}{1000}$ = ...

c) $\frac{359}{1000}$ = ... d) $\frac{22}{1000}$ = ...

e) $\frac{769\,126}{1000}$ = ... f) $\frac{3451}{1000}$ = ...

g) $\frac{12\,941}{1000}$ = ... h) $\frac{1000}{1000}$ = ...

Bài 4. Điền chữ số ở hàng được nêu trong mỗi số thập phân.

a) Trong số 9,323, chữ số ở hàng phần nghìn là ....

b) Trong số 461,6, chữ số ở hàng phần mười là ....

c) Trong số 301,393, chữ số ở hàng phần trăm là ....

d) Trong số 784,28, chữ số ở hàng phần mười là ....

Bài 5. Viết mỗi số thập phân thành tổng theo giá trị các chữ số ở từng hàng. Với phần thập phân, dùng $\frac{1}{10}$, $\frac{1}{100}$, $\frac{1}{1000}$ tương ứng.

a) Viết 368,209 =... ... ...

b) Viết 623,41 =... ... ...

c) Viết 583,62 =... ... ...

d) Viết 268,3 =... ... ...

Bài 6. Làm tròn các số thập phân có chữ số 0 tận cùng theo yêu cầu.

a) Làm tròn 30,00 đến hàng đơn vị: ... ...

b) Làm tròn 8,350 đến hàng phần mười: ... ...

c) Làm tròn 32,260 đến hàng phần mười: ... ...

d) Làm tròn 22,250 đến hàng phần trăm: ... ...

Bài 7. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ trống.

a) 3 Tấn 490 kg = ... tấn

b) 9 Tấn 282 kg = ... tấn

c) 4 Tấn 271 kg = ... tấn

d) 2 Tấn 931 kg = ... tấn

Bài 8. Viết các số đo độ dài sau dưới dạng số thập phân theo đơn vị mét.

a) 2739m51cm = ...m

b) 3442m3cm = ...m

c) 8051m90cm = ...m

d) 4787m71cm = ...m

e) 4812m39cm = ...m

f) 9599m2cm = ...m

g) 3435m96cm = ...m

h) 5653m82cm = ...m

Bài 9. Nối mỗi số đo diện tích với giá trị bằng nó khi viết dưới dạng số thập phân theo đơn vị dm^2.

$2\ dm^2\ 59\ cm^2$	$6\ dm^2\ 26\ cm^2$	$216\ cm^2$	$601\ cm^2$	$386\ cm^2$
$2,16\ dm^2$	$3,86\ dm^2$	$2,59\ dm^2$	$6,01\ dm^2$	$6,26\ dm^2$

Bài 10. Cô Mai chuẩn bị nước uống cho buổi sinh hoạt lớp. Lượng nước trong ba vật chứa là: bình đựng nước có $1l827$ml; cốc thủy tinh có 403ml; bình giữ nhiệt có $1,37l$.

Vật chứa nào có nhiều nước nhất? Trình bày cách đổi các số đo về lít rồi so sánh.

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 11. Bạn Mai có ba miếng dán trang trí để dán lên hộp quà. diện tích của miếng dán màu đỏ là $5dm^2 46cm^2$; diện tích của miếng dán màu cam là $2,36dm^2$; diện tích của miếng dán màu tím là $113cm^2$. Biết $1dm^2 = 100cm^2$.

Em hãy xác định miếng dán có diện tích bé nhất và trình bày cách đổi các số đo về cùng đơn vị dm^2.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....